**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**

**CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015**

**đến ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*kèm theo*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP**

**CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Được soát xét bởi*:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Địa chỉ: 296 Phan Xích Long, phường 2, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 3517 1936 Fax: (08) 3517 1935

*Tháng 08 năm 2015*

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC LỤC** | *Trang* |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 | - | 03 |
|  |  |  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 04 | - | 05 |
|  |  |  |  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT |  |  |  |
| *Bảng cân đối kế toán* | *06* | *-* | *08* |
| *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh* |  |  | *09* |
| *Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu* |  |  | *10* |
| *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ* |  |  | *11* |
| *Thuyết minh báo cáo tài chính* | *12* | *-* | *33* |

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

# CÔNG TY

|  |  |
| --- | --- |
| Thành lập: | Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh sau này. |
|  |  |
| Vốn điều lệ: | 135.000.000.000 đồng Việt Nam. |
|  |  |
| Hoạt động chính trong năm: | Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán. |
|  |  |
| Trụ sở chính: | Số 121 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. |
|  |  |

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

# CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

***Hội đồng Quản trị***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Họ và tên*** | ***Vị trí*** | ***Ngày bổ nhiệm*** | ***Ngày miễn nhiệm*** |
| Ông Trần Đức Thuận | Chủ tịch | 30/06/2014 |  |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên | 30/06/2014 |  |
| Bà Trần Thị Bích Hạnh | Thành viên | 30/06/2014 | 26/05/2015 |
| Bà Dương Quỳnh | Thành viên | 26/05/2015 |  |

(Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ISC-2015 ngày 26 tháng 05 năm 2015, nhiệm kỳ 2015 – 2019).

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT *(tiếp theo)*

***Ban Tổng Giám đốc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Họ và tên*** | ***Vị trí*** | ***Ngày bổ nhiệm*** |
| Ông Trần Đức Thuận | Tổng Giám đốc | 26/02/2009 |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Kế toán trưởng | 01/12/2008 |

***Ban kiểm soát***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Họ và tên*** | ***Vị trí*** | ***Ngày bổ nhiệm*** | ***Ngày miễn nhiệm*** |
| Ông Dương Quang Thoại | Trưởng ban | 30/06/2014 |  |
| Ông Nguyễn Huy Phương | Thành viên | 30/06/2014 |  |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Thành viên | 30/06/2014 | 26/05/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | Thành viên | 26/05/2015 |  |

(Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ISC-2015 ngày 26 tháng 05 năm 2015, nhiệm kỳ 2015 – 2019).

# KIỂM TOÁN VIÊN

# Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 cho Công ty.

# CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

# PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015*,* phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

**Trần Đức Thuận**

Tổng Giám đốc

*Số tham chiếu: 15-2-0050/BCKT-BCTC-CPAHANOI-CNHCM*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

 **Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 kèm theo được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành khác. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Công ty có thực hiện hoạt động mua bán nợ chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi số SCSC-02/04-2015 được ký vào ngày 09/04/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC) (xem thuyết minh số 12 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Theo đó, SCSC đồng ý bán một phần nợ chuyển đổi phát hành năm 2015 cho Công ty với giá trị khoản nợ là 29.383.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là trong vòng 2 năm kể từ ngày ký Hợp đồng mua nợ chuyển đổi, lãi suất đơn 4%/năm (lãi suất này sẽ không áp dụng đối với phần khoản vay đã được chuyển đổi thành cổ phần), thanh toán lãi một lần vào ngày tròn năm của khoản vay hàng năm. Khoản nợ sẽ được chuyển đổi thành cổ phần SCSC như sau: sau 12 tháng kể từ ngày hợp đồng ký kết nếu lợi nhuận trước thuế của SCSC tăng trên 60% (so với năm trước) thì chuyển đổi 60% số nợ trên thành cổ phần SCSC theo mức giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phần, sau 24 tháng kể từ ngày hợp đồng ký kết nếu lợi nhuận trước thuế của SCSC tăng trên 60% (so với năm trước) thì chuyển đổi 40% số nợ còn lại thành cổ phần SCSC theo mức giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phần. Nếu lợi nhuận trước thuế của SCSC không đạt trên 60% (so với năm trước) thì không thực hiện việc chuyển đổi, SCSC sẽ hoàn trả nợ gốc cho Công ty. Nếu chuyển đổi thì SCSC sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty và số cổ phần này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành. Nguồn vốn thực hiện khoản đầu tư trên bao gồm vốn tự có của Công ty (2.938.000.000 đồng) và vốn huy động (26.445.000.000 đồng). Vốn huy động là vốn nhận được từ Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư số 01/ISC-2015/ISC với một doanh nghiệp khác. Theo đó, doanh nghiệp này sẽ góp vốn tương ứng với tỷ lệ 90% trên tổng vốn dùng để mua nợ chuyển đổi trên và Công ty góp vốn tương ứng với tỷ lệ 10% trên tổng vốn này. Sau khi kết thúc thời hạn hợp tác, hiệu quả hợp tác góp vốn đầu tư được phân chia theo tỷ lệ Công ty và doanh nghiệp khác là 10:90.

Theo ý kiến của chúng tôi, việc mua bán nợ chuyển đổi không phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán theo qui định hiện hành.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 23 về khoản thu nhập khác từ cho thuê mặt bằng của Công ty. Công ty chưa đăng ký ngành nghề cho thuê tài sản.

Ý kiến soát xét ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành 07 (bảy) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam giữ 06 (sáu) bản, chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 (một) bản.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| **Nguyễn Ngọc Tỉnh – Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN: 0132-2013-016-1 |  | **Tô Quang Tùng – Kiểm toán viên**Số Giấy CN ĐKHN: 0270-2013-016-1 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TÀI SẢN*** | ***Mã số*** | ***Thuyết minh*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| ***VND*** | ***VND*** |
| **A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG** | **100** |  | **161.168.691.721** | **173.838.117.408** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** | *4* | ***155.544.024.363*** | ***168.327.245.078*** |
| 1. Tiền | 111 |  | 15.544.024.363 | 23.327.245.078 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | 140.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| ***II. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | *6* | ***5.426.886.021*** | ***5.170.676.993*** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 531.958.896 | 152.864.636 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | - | 20.000.000 |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 |  | 4.644.127.125 | 4.652.234.579 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 138 |  | 22.945.255.107 | 23.040.032.885 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |  | (22.694.455.107) | (22.694.455.107) |
| ***III. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** |  | ***197.781.337*** | ***340.195.337*** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | *7* | 20.069.000 | 170.483.000 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | *8* | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | *9* | 176.712.337 | 168.712.337 |
|  |  |  |  |  |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **33.260.014.676** | **4.415.812.305** |
| ***I. Tài sản cố định*** | ***220*** |  | ***537.606.294*** | ***980.978.043*** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | *10* | 348.591.447 | 709.530.482 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 6.775.195.115 | 6.775.195.115 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (6.426.603.668) | (6.065.664.633) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | *11* | 189.014.847 | 271.447.561 |
| - Nguyên giá | 228 |  | 1.154.058.000 | 1.154.058.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | (965.043.153) | (882.610.439) |
| ***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | **250** |  | ***29.383.000.000*** | ***-*** |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | *12* | 29.383.000.000 | - |
| ***III. Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** |  | ***3.339.408.382*** | ***3.434.834.262*** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | *13* | 581.649.795 | 825.416.787 |
| 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | *14* | 2.757.758.587 | 2.609.417.475 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **194.428.706.397** | **178.253.929.713** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***NGUỒN VỐN*** | ***Mã số*** | ***Thuyết minh*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| ***VND*** | ***VND*** |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **44.501.892.318** | **28.149.401.580** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | ***310*** |  | **43.929.892.318** | **27.577.401.580** |
| 1. Phải trả người bán | 312 |  | 623.361.764 | 345.658.098 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | *15* | 441.452.990 | 1.559.008.398 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 |  | 719.310.156 | 1.277.110.255 |
| 4. Chi phí phải trả | 316 | *16* | 65.000.000 | 32.500.000 |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | *17* | 41.380.930.010 | 23.658.828.022 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | *18* | 85.016.355 | 94.515.764 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 201.541.043 | 201.541.043 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 |  | 413.280.000 | 408.240.000 |
| ***II. Nợ dài hạn*** | ***330*** |  | ***572.000.000*** | ***572.000.000*** |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |  | 572.000.000 | 572.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **149.926.814.079** | **150.104.528.133** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** |  | ***149.926.814.079*** | ***150.104.528.133*** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | *19* | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 10.584.000.000 | 10.584.000.000 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 4.342.814.079 | 4.520.528.133 |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **194.428.706.397** | **178.253.929.713** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***CHỈ TIÊU*** | ***Mã số*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| ***VND*** | ***VND*** |
| **1. Chứng khoán lưu ký** | **006** | **358.249.880.000** | **354.055.680.000** |
| Trong đó: |  |  |  |
| *1.1.Chứng khoán giao dịch* | *007* | *203.842.440.000* | *182.515.630.000* |
| 1.1.1. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | 203.842.440.000 | 182.515.630.000 |
| *1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | 012 | *20.951.800.000* | *14.550.000* |
| 1.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | 20.951.800.000 | 14.550.000 |
| *1.3.Chứng khoán cầm cố* | *017* | *110.000.000.000* | *110.000.000.000* |
| 1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| *1.4.Chứng khoán chờ thanh toán* | *027* | *8.794.780.000* | *8.363.300.000* |
| 1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | 8.794.780.000 | 8.363.300.000 |
| *1.5.Chứng khoán chờ giao dịch* | *037* | *14.660.860.000* | *53.162.200.000* |
| 1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | 14.660.860.000 | 53.162.200.000 |
| **2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **050** | **31.864.620.000** | **25.209.590.000** |
| Trong đó: |  |  |  |
| *2.1.Chứng khoán giao dịch* | *051* | *31.714.520.000* | *25.068.590.000* |
| 2.1.1. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 | 31.714.520.000 | 25.068.590.000 |
| *2.2. Chứng khoán chờ thanh toán* | 071 | *150.100.000* | *141.000.000* |
| 2.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 | 150.100.000 | 141.000.000 |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Trần Đức Thuận** |  | **Nguyễn Xuân Trường** |  | **Dương Quỳnh** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Người lập biểu** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***CHỈ TIÊU*** | ***Mã số*** | ***Thuyết minh*** | ***Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014*** |
| ***VND*** | ***VND*** |
| 1. **Doanh thu**
 | **01** |  | **2.487.889.200** | **3.603.849.299** |
|  Trong đó: | 01.1 |  |  |  |
| * Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
 | 01.2 |  | 1.349.692.543 | 2.010.944.333 |
| * Doanh thu hoạt động tư vấn
 | 01.6 |  | 45.000.000 | 45.000.000 |
| * Doanh thu lưu ký chứng khoán
 | 01.7 |  | 79.771.431 | 154.884.112 |
| * Doanh thu khác
 | 01.9 | *20* | 1.013.425.226 | 1.393.020.854 |
| 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**
 | **02** |  | **-** | **-** |
| 1. **Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**
 | **10** |  | **2.487.889.200** | **3.603.849.299** |
| 1. **Chi phí hoạt động kinh doanh**
 | **11** | *21* | **978.320.083** | **1.167.760.110** |
| 1. **Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**
 | **20** |  | **1.509.569.117** | **2.436.089.189** |
| 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**
 | **25** | *22* | **4.767.033.043** | **3.253.678.884** |
| 1. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**
 | **30** |  | **(3.257.463.926)** | **(817.589.695)** |
| 1. **Thu nhập khác**
 | **31** | *23* | **3.159.749.872** | **5.367.704.701** |
| 1. **Chi phí khác**
 | **32** | *24* | **80.000.000** | **9** |
| 1. **Lợi nhuận khác**
 | **40** |  | **3.079.749.872** | **5.367.704.692** |
| 1. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
 | **50** |  | **(177.714.054)** | **4.550.114.997** |
| 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành
 | **51** | *25* | - | 921.238.633 |
| 1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
 | **52** |  | - | - |
| 1. **Lợi nhuận sau thuế TNDN**
 | **60** |  | **(177.714.054)** | **3.628.876.364** |
| 1. **Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**
 | **70** | *26* | **(13)** | **269** |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Trần Đức Thuận** |  | **Nguyễn Xuân Trường** |  | **Dương Quỳnh** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Người lập biểu** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Số dư đầu kỳ*** | ***Số tăng/(giảm) trong kỳ*** | ***Số dư cuối kỳ*** |
| ***01/01/2014*** | ***01/01/2015*** | ***Kỳ trước*** | ***Kỳ này*** | ***30/06/2014*** | ***30/06/2015*** |
| ***Tăng*** | ***(Giảm)*** | ***Tăng*** | ***(Giảm)*** |
|  | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** |
| **1** | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 | - | - | - | - | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| **2** | Thặng dư vốn cổ phần | 10.584.000.000 | 10.584.000.000 | - | - | - | - | 10.584.000.000 | 10.584.000.000 |
| **3** | Lợi nhuận chưa phân phối | 875.453.893 | 4.520.528.133 | 3.628.876.364 | - | *-* | (177.714.054) | 4.504.330.257 | 4.342.814.079 |
|  | **Cộng** | **146.459.453.893** | **150.104.528.133** | **3.628.876.364** | **-** | **-** | **(177.714.054)** | **150.088.330.257** | **149.926.814.079** |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Trần Đức Thuận**  |  **Nguyễn Xuân Trường** | **Dương Quỳnh** |
| **Tổng Giám đốc** |  **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***CHỈ TIÊU*** | ***Mã số*** | ***Thuyết minh*** | ***Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014*** |
| ***VND*** | ***VND*** |
| 1. **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
 |  |  |  |  |
| ***1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế*** | 01 |  | ***(177.714.054)*** | ***4.550.114.997*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | *10,11* | 443.371.749 | 475.646.914 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (529.542.157) | (887.145.559) |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | 08 |  | ***(263.884.462)*** | ***4.138.616.352*** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 |  | (264.209.028) | 94.982.641.417 |
|  Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |  | 17.295.612.817 | (39.222.478.094) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 |  | 394.180.992 | (104.585.999) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  | (943.122.079) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  | - | 81.462.586.214 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | (148.341.112) | - |
|  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 |  | ***16.070.237.128*** | ***141.256.779.890*** |
|  |  |  |  |  |
| 1. **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
 |  |  |  |  |
|  Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (29.383.000.000) | - |
|  Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 529.542.157 | 887.145.559 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | 30 |  | ***(28.853.457.843)*** | ***887.145.559*** |
|  |  |  |  |  |
| 1. **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**
 |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài******chính*** | 40 |  | ***-*** | ***-*** |
|  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 |  | **(12.783.220.715)** | **142.143.925.449** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 |  | **168.327.245.078** | **28.112.730.389** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | *4* | **155.544.024.363** | **170.256.655.838** |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Trần Đức Thuận** |  | **Nguyễn Xuân Trường** |  | **Dương Quỳnh** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Người lập biểu** |

1. **THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

***Thành lập***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

* Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008;
* Quyết định số 225/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 04 năm 2009 về việc thay đổi trụ sở kinh doanh;
* Quyết định số 294/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 01 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
* Quyết định số 339/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 07 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính tại số 121 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Lĩnh vực kinh doanh***: Chứng khoán.

***Ngành nghề kinh doanh***: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

***Tổng số nhân viên*** đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 23 người, trong đó 9 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

1. **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ**

***Kỳ kế toán***

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo:

* Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
* Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ** *(tiếp theo)*

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập vào ngày khóa sổ. Giá vốn chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

* Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
* Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
* Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng;
* Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** *(tiếp theo)*

***Tài sản cố định và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 | - | 7 | năm |
| Tài sản cố định khác | 3 | - | 4 | năm |
| Phần mềm máy tính | 5 | - | 7 | năm |

***Chi phí chờ phân bổ***

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ đều vào kết quả hoạt động kinh doanh:

* Chi phí sửa chữa hệ thống Ebroker;
* Phí thành viên lưu ký tại trung tâm lưu ký chứng khoán;
* Phí quản lý thành viên, sử dụng đường truyền và thiết bị đầu cuối.

***Phải trả và trích trước***

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

***Vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** *(tiếp theo)*

***Doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** *(tiếp theo)*

***Thuế thu nhập doanh nghiệp*** *(tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại *(tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Công cụ tài chính***

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** *(tiếp theo)*

***Các bên liên quan***

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

1. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Tiền mặt | 3.357.372.459 | 2.447.294.559 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.186.651.904 | 20.879.950.519 |
| *Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư* | *12.108.708.375* | *20.332.679.152* |
| Tương đương tiền | 140.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| **Cộng** | **155.544.024.363** | **168.327.245.078** |

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,4%/năm.

1. **GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ* |  ***Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ******VND*** |
| **Của nhà đầu tư** |  |  |
|  - Cổ phiếu  | 57.080.067 | 833.586.003.200 |
| **Cộng** | **57.080.067** | **833.586.003.200** |

1. **CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**6.1. Tình hình tăng giảm các khoản phải thu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Số đầu kỳ (VND)*** | ***Số phát sinh trong kỳ (VND)*** | ***Số cuối kỳ (VND)*** | ***Số dự phòng đã lập (VND)*** |
| ***Tổng số*** | ***Số quá hạn*** | ***Số khó đòi*** | ***Tăng*** | ***(Giảm)*** | ***Tổng số*** | ***Số quá hạn*** | ***Số khó đòi*** |
| - Phải thu của khách hàng  | 152.864.636 | - | - | 4.099.800.101 | (3.720.705.841) | 531.958.896 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán  | 20.000.000 | - | - | - | (20.000.000) | - | - | - | - |
| *+ Ngắn hạn*  | *20.000.000* | *-* | *-* | *-* | *(20.000.000)* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *+ Dài hạn*  | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 4.652.234.579 | - | - | 287.114.990.755 | (287.123.098.209) | 4.644.127.125 | - | - | - |
| *+ Phải thu Sở GDCK* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
|  *+ Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán* | *4.652.234.579* | *-* | *-* | *287.114.990.755* | *(287.123.098.209)* | *4.644.127.125* | *-* | *-* | *-* |
| - Thuế GTGT được khấu trừ  | - | - | - | 131.004.202 | (131.004.202) | - | - | - | - |
| - Phải thu nội bộ  | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phải thu khác  | 23.040.032.885 | 22.694.455.107 | 22.694.455.107 | 250.800.000 | (345.577.778) | 22.945.255.107 | 22.694.455.107 | 22.694.455.107 | 22.694.455.107 |

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU** (tiếp theo)

**6.2. Chi tiết các khoản phải thu khác**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Đỗ Thị Thanh Thủy (\*) | 1.569.000.000 | 1.569.000.000 |
| Lê Thị Thành (\*) | 4.069.115.288 | 4.069.115.288 |
| Thái Thụy Tuyết Hạnh (\*) | 7.303.000.000 | 7.303.000.000 |
| Thái Thụy Tuyết Ngân (\*) | 9.753.339.819 | 9.753.339.819 |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 250.080.000 | 301.277.778 |
| Các khoản phải thu khác | - | 44.300.000 |
| **Cộng** | **22.945.255.107** | **23.040.032.885** |

(\*) Các khoản phải thu các cá nhân này đã được trích lập dự phòng 100%.

1. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Chi phí bảo trì hệ thống Ebroker | 20.069.000 | 140.483.000 |
| Phí internet | - | 30.000.000 |
| **Cộng** | **20.069.000** | **170.483.000** |

1. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Thuế khác | 1.000.000 | 1.000.000 |
| **Cộng** | **1.000.000** | **1.000.000** |

1. **TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Tạm ứng | 73.712.637 | 65.712.637 |
| Ký quỹ thuê xe | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ký quỹ thẻ taxi | 2.999.700 | 2.999.700 |
| **Cộng** | **176.712.337** | **168.712.337** |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Thiết bị văn phòng*** | ***Tài sản cố định khác*** | ***Cộng*** |
| ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** |
| **Nguyên giá** |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 6.643.441.290 | 131.753.825 | 6.775.195.115 |
| Số dư cuối kỳ | 6.643.441.290 | 131.753.825 | 6.775.195.115 |
| **Hao mòn lũy kế** |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 5.933.910.808 | 131.753.825 | 6.065.664.633 |
| Khấu hao trong kỳ | 360.939.035 | - | 360.939.035 |
| Số dư cuối kỳ | 6.294.849.843 | 131.753.825 | 6.426.603.668 |
| **Giá trị còn lại**  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 709.530.482 | - | 709.530.482 |
| Số dư cuối kỳ | 348.591.447 | - | 348.591.447 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.579.646.171 đồng.

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Phần mềm máy tính*** |
| ***VND*** |
| **Nguyên giá** |  |
| Số dư đầu kỳ | 1.154.058.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.154.058.000 |
| **Hao mòn lũy kế** |  |
| Số dư đầu kỳ | 882.610.439 |
| Khấu hao trong kỳ | 82.432.714 |
| Số dư cuối kỳ | 965.043.153 |
| **Giá trị còn lại**  |  |
| Số dư đầu kỳ | 271.447.561 |
| Số dư cuối kỳ | 189.014.847 |

1. **ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
| *VND* | *VND* |
| Đầu tư dài hạn khác  | 29.383.000.000 | - |
| **Cộng** | **29.383.000.000** | **-** |

Công ty mua nợ chuyển đổi của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC) theo Hợp đồng mua bán nợ chuyển đổi số SCSC-02/04-2015 được ký vào ngày 09/04/2015. Theo đó, SCSC đồng ý bán một phần nợ chuyển đổi phát hành năm 2015 cho Công ty với giá trị khoản nợ là 29.383.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là trong vòng 2 năm kể từ ngày ký Hợp đồng mua nợ chuyển đổi, lãi suất đơn 4%/năm (lãi suất này sẽ không áp dụng đối với phần khoản vay đã được chuyển đổi thành cổ phần), thanh toán lãi một lần vào ngày tròn năm của khoản vay hàng năm. Khoản nợ sẽ được chuyển đổi thành cổ phần SCSC như sau: sau 12 tháng kể từ ngày hợp đồng ký kết nếu lợi nhuận trước thuế của SCSC tăng trên 60% (so với năm trước) thì chuyển đổi 60% số nợ trên thành cổ phần SCSC theo mức giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phần, sau 24 tháng kể từ ngày hợp đồng ký kết nếu lợi nhuận trước thuế của SCSC tăng trên 60% (so với năm trước) thì chuyển đổi 40% số nợ còn lại thành cổ phần SCSC theo mức giá chuyển đổi là 12.000 đồng/cổ phần. Nếu lợi nhuận trước thuế của SCSC không đạt trên 60% (so với năm trước) thì không thực hiện việc chuyển đối, SCSC sẽ hoàn trả nợ gốc cho Công ty. Nếu chuyển đổi thì SCSC sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty và số cổ phần này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành.

1. **ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC** (tiếp theo)

Nguồn vốn thực hiện khoản đầu tư trên bao gồm vốn tự có của Công ty (2.938.000.000 đồng) và vốn huy động (26.445.000.000 đồng). Vốn huy động là vốn nhận được từ Hợp đồng hợp tác góp vốn đầu tư số 01/ISC-2015/ISC với Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp (V.N.M). Theo đó, V.N.M sẽ góp vốn tương ứng với tỷ lệ 90% trên tổng vốn dùng để mua nợ chuyển đổi trên và Công ty góp vốn tương ứng với tỷ lệ 10% trên tổng vốn này. Sau khi kết thúc thời hạn hợp tác, hiệu quả hợp tác góp vốn đầu tư được phân chia theo tỷ lệ Công ty và V.N.M là 10:90.

1. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Phí thành viên, quản lý tại SGD và TTLKCK 2015 | 202.999.996 | - |
| Phí sửa chữa văn phòng 121 Lê Lợi | 333.258.318 | 713.540.820 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 45.391.481 | 111.875.967 |
| **Cộng** | **581.649.795** | **825.416.787** |

1. **TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 1.749.975.079 | 1.601.633.967 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 887.783.508 | 887.783.508 |
| **Cộng** | **2.757.758.587** | **2.609.417.475** |

1. **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Thuế giá trị gia tăng | 31.184.845 | 65.583.638 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 943.122.079 |
| Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên công ty | 67.116.253 | 63.681.664 |
| Thuế thu nhập cá nhân - nhà đầu tư | 256.851.892 | 460.321.017 |
| Các loại thuế khác | 26.300.000 | 26.300.000 |
| Các khoản phải nộp khác (tiền phạt vi phạm hành chính) | 60.000.000 | - |
| **Cộng** | **441.452.990** | **1.559.008.398** |

1. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Số cuối năm*** | ***Số đầu năm*** |
| *VND* | *VND* |
| Chi phí hoạt động | 45.000.000 | 32.500.000 |
| Chi phí khác (án phí) | 20.000.000 | - |
| **Cộng** | **65.000.000** | **32.500.000** |

1. **CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 5.402.259.500 | 5.495.253.700 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn của nhà đầu tư | 6.706.448.875 | 14.837.425.453 |
| Kinh phí công đoàn | 89.884.988 | 104.059.488 |
| Bảo hiểm xã hội | 49.256.204 | 26.471.904 |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 29.133.080.443 | 3.195.617.477 |
| Trong đó: |  |  |
|  *Công ty CP Chứng khoán Phương Đông* | *2.400.000.000* | *2.969.287.034* |
|  *Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp (V.N.M) (Xem thuyết minh số 12)* | *26.445.000.000* | *-* |
|  *Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng* | *188.320.000* | *188.320.000* |
|  *Các đối tượng khác* | *99.760.443* | *38.010.443* |
| **Cộng** | **41.380.930.010** | **23.658.828.022** |

1. **PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 85.016.355 | 94.515.764 |
| **Cộng** | **85.016.355** | **94.515.764** |

1. **VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**
2. **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
| *VND* | *VND* |
| Công ty CP Đại lý Liên hiệp vận chuyển | 13.230.000.000 | 13.230.000.000 |
| Công ty CP Hàng hải Ngân Hà | 13.230.000.000 | 13.230.000.000 |
| Công ty CP Bông Sen Vàng | 13.230.000.000 | 13.230.000.000 |
| Công ty TNHH DV Vận tải tổng hợp (V.N.M) | 13.230.000.000 | 13.230.000.000 |
| Ông Lê Quang Sự | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Ông Trần Đức Thuận | 6.615.000.000 | 6.615.000.000 |
| Ông Ngô Thọ Nguyên | 6.615.000.000 | 6.615.000.000 |
| Bà Trần Kiều Minh | 6.615.000.000 | 6.615.000.000 |
| Bà Trần Thị Khôi Nguyên | 6.210.000.000 | 6.210.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Hải | 6.075.000.000 | 6.075.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | 6.075.000.000 | 6.075.000.000 |
| Bà Dương Quỳnh | 6.075.000.000 | 6.075.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ái Vân | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| Bà Bùi Thị Song Thái | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| Bà Trần Thị Thu Thảo | 5.260.000.000 | 5.260.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 5.260.000.000 | 5.260.000.000 |
| Ông Phạm Văn Thành | 5.260.000.000 | 5.260.000.000 |
| Bà Trần Thị Bích Hạnh | 5.260.000.000 | 5.260.000.000 |
| Bà Ngô Thị Thanh | 5.260.000.000 | 5.260.000.000 |
| **Cộng** | **135.000.000.000** | **135.000.000.000** |

**19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU** *(tiếp theo)*

**b. Cổ phiếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 13.500.000 | 13.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.500.000 | 13.500.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *13.500.000* | *13.500.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* | *-* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | *-* | *-* |
| *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.500.000 | 13.500.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *13.500.000* | *13.500.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

1. **DOANH THU KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi | 529.542.157 | 887.145.559 |
| Doanh thu hoạt động ứng trước nhà đầu tư | 475.444.762 | 505.333.295 |
| Doanh thu khác | 8.438.307 | 542.000 |
| **Cộng** | **1.013.425.226** | **1.393.020.854** |

1. **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Chi phí môi giới kinh doanh | 638.352.080 | 908.593.692 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | 2.434.000 | 14.854.600 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 130.986.216 | 139.816.357 |
| Chi phí khác | 206.547.787 | 104.495.461 |
| **Cộng** | **978.320.083** | **1.167.760.110** |

1. **CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.097.414.455 | 1.499.210.021 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.574.982 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 844.527.963 | 475.646.914 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.572.379.198 | 1.048.115.367 |
| Chi phí bằng tiền khác | 239.136.445 | 227.706.582 |
| **Cộng** | **4.767.033.043** | **3.253.678.884** |

1. **THU NHẬP KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Thanh lý công cụ | 4.000.000 | - |
| Cho thuê mặt bằng | 2.586.462.838 | 2.875.215.812 |
| Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 2.466.388.889 |
| Thu nhập khác | 569.287.034 | 26.100.000 |
| **Cộng** | **3.159.749.872** | **5.367.704.701** |

1. **CHI PHÍ KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 60.000.000 | - |
| Chi phí khác | 20.000.000 | 9 |
| **Cộng** | **80.000.000** | **9** |

1. **THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

1. **Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Tổng lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế (1) | (177.714.054) | 4.550.114.997 |
| *Điều chỉnh tăng lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán (2)* | *104.640.809* | *-* |
| *Điều chỉnh giảm lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán (3)* | *(250.800.000)* | *(362.666.667)* |
| Thu nhập tính thuế (4) = (1) + (2) + (3) | (323.873.245) | 4.187.448.330 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (5) = (4) \* 22% | - | 921.238.633 |

1. **Tình hình quyết toán thuế TNDN**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã được quyết toán với cơ quan thuế đến năm 2010.

1. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chỉ tiêu*** | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế (1) | (177.714.054) | 3.628.876.364 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (3) = (1) + (2) | (177.714.054) | 3.628.876.364 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (4) | 13.500.000 | 13.500.000 |
| **Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5) = (3)/(4)** | **(13)** | **269** |

1. **TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***Giá trị ghi sổ*** | ***Giá trị hợp lý*** |
|  | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** | ***30/06/2015*** | ***01/01/2015*** |
|  | ***Giá trị*** | ***Dự phòng*** | ***Giá trị*** | ***Dự phòng*** |  |  |
|  | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** |
| ***Tài sản tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| Đầu tư dài hạn khác | 29.383.000.000 | - |  | - | 29.383.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng | 531.958.896 | - | 152.864.636 | - | 531.958.896 | 152.864.636 |
| Trả trước cho người bán | - | - | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 4.644.127.125 | - | 4.652.234.579 | - | 4.644.127.125 | 4.652.234.579 |
| Phải thu khác | 22.945.255.107 | 22.694.455.107 | 23.040.032.885 | 22.694.455.107 | 250.800.000 | 345.577.778 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 155.544.024.363 | - | 168.327.245.078 | - | 155.544.024.363 | 168.327.245.078 |
| **Cộng** | **213.048.365.491** | **22.694.455.107** | **196.192.377.178** | **22.694.455.107** | **190.353.910.384** | **173.497.922.071** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| ***Nợ phải trả tài chính*** |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả người bán | 623.361.764 | - | 345.658.098 | - | 623.361.764 | 345.658.098 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 441.452.990 | - | 1.559.008.398 | - | 441.452.990 | 1.559.008.398 |
| Chi phí phải trả | 65.000.000 | - | 32.500.000 | - | 65.000.000 | 32.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 41.380.930.010 | - | 23.658.828.022 | - | 41.380.930.010 | 23.658.828.022 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 413.280.000 | - | 408.240.000 | - | 413.280.000 | 408.240.000 |
| **Cộng** | **42.924.024.764** | **-** | **26.004.234.518** | **-** | **42.924.024.764** | **26.004.234.518** |

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH** *(tiếp theo)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
1. **QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

1. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

1. *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

1. *Rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không phải chịu rủi ro về giá thị trường vì không nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư nào tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** *(tiếp theo)*

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Công nợ tài chính*** | ***Dưới 1 năm*** | ***Từ 1 đến 5 năm*** | ***Trên 5 năm*** | ***Cộng*** |
| ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** |
| **Cuối kỳ** |  |  |  |  |
| Phải trả người bán | 623.361.764 | - | - | 623.361.764 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 441.452.990 | - | - | 441.452.990 |
| Chi phí phải trả | 65.000.000 | - | - | 65.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.935.930.010 | 26.445.000.000 | - | 41.380.930.010 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 413.280.000 | - | - | 413.280.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Đầu kỳ** |  |  |  |  |
| Phải trả người bán | 345.658.098 | - | - | 345.658.098 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.559.008.398 | - | - | 1.559.008.398 |
| Chi phí phải trả | 32.500.000 | - | - | 32.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.658.828.022 | - | - | 23.658.828.022 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 408.240.000 |  |  | 408.240.000 |

**28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** *(tiếp theo)*

**c. Rủi ro thanh khoản** *(tiếp theo)*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

1. **Tài sản tài chính quá hạn, giảm giá**

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá: Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty; Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn, cũng không bị giảm giá.

Công ty có nhóm tài sản tài chính quá hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Tài sản tài chính*** | ***Giá trị ghi sổ*** | ***Trong đó*** |
| ***Quá hạn*** | ***Giảm giá*** |
| ***VND*** | ***VND*** | ***VND*** |
| Đầu tư dài hạn khác | 29.383.000.000 | - | - |
| Phải thu khách hàng | 531.958.896 | - | - |
| Phải thu khác | 22.945.255.107 | 22.694.455.107 | - |

1. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**
2. **Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Đối tượng*** | *Mối quan hệ* | *Giao dịch* | *Giá trị* |
| *VND* |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp (V.N.M) | Cổ đông | Hợp tác đầu tư | 26.445.000.000 |

1. **Số dư công nợ phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Đối tượng*** | *Mối quan hệ* | *Phải thu/(Phải trả)* |
| *VND* |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp (V.N.M) | Cổ đông | (26.445.000.000) |

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** *(tiếp theo)*

1. **Giao dịch với thành viên ban lãnh đạo chủ chốt:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Đối tượng*** | *Giao dịch* | ***Từ 01/01/2015*** ***đến 30/06/2015*** | ***Từ 01/01/2014*** ***đến 30/06/2014*** |
| *VND* | *VND* |
| Hội đồng Quản trị | Thù lao | 360.000.000 | 240.000.000 |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Lương | 483.325.412 | 118.117.313 |

1. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được soát xét và kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

1. **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Trần Đức Thuận** |  | **Nguyễn Xuân Trường** |  | **Dương Quỳnh** |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Người lập biểu** |